VIETNAM 1:50,000

EDITION 2-TPC (29 ETB)
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 2-TPC (29 ETB)

# BUÔN EA THI

SHEET 6734 II
SERIES L7014

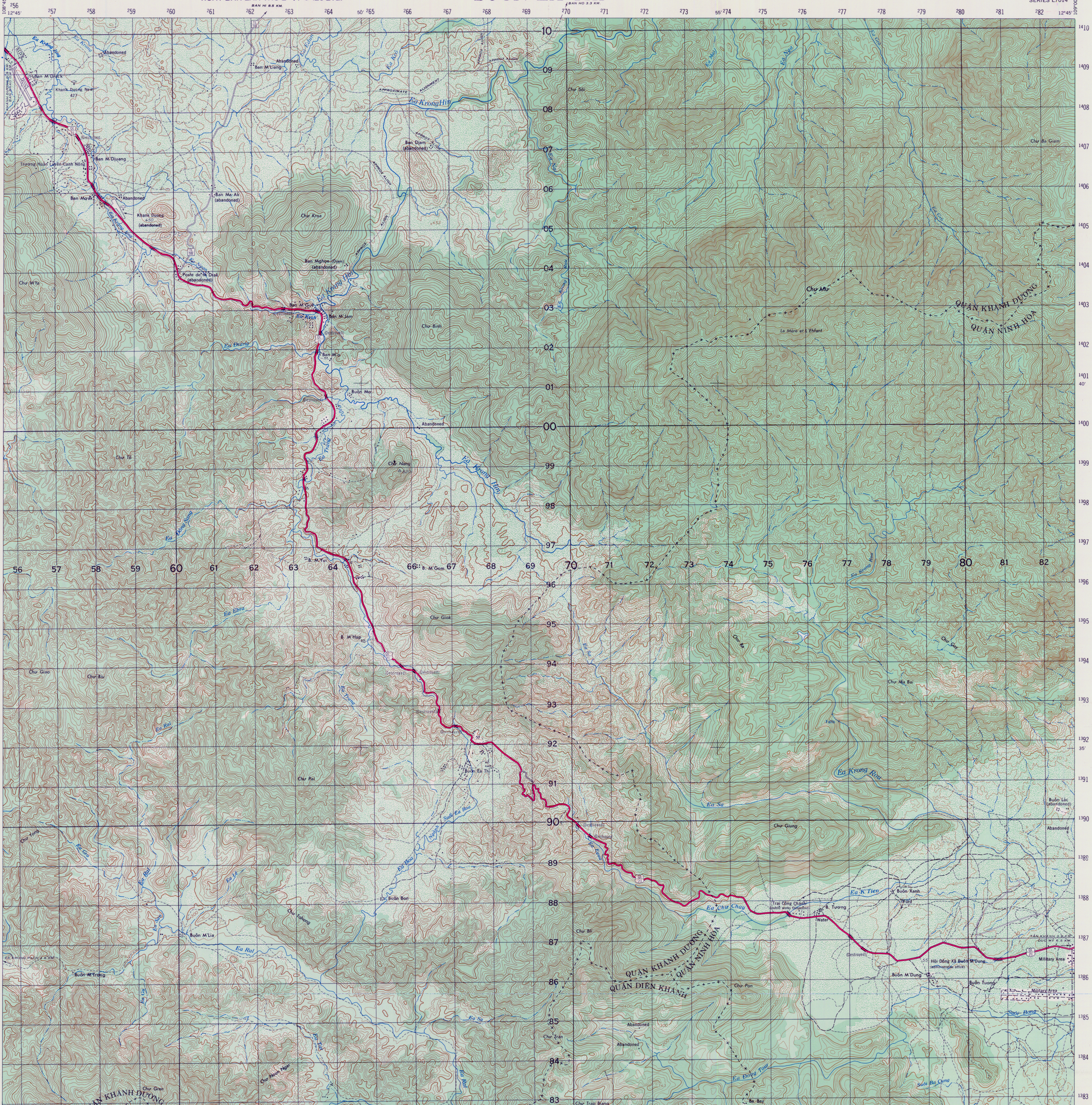
BAN HI 8.5 KM.
BAN HO 3.3 KM.
Ea Krông Jing
Ea Krong
Abandoned
Ban M'Liang
Ban M'Drack
Khanh Dương New 427
Ban M'Djuang
Trường Huấn Luyện Canh Nông
Ban Mơ'ak
Khanh Dương 450 (abandoned)
Ban Ma Ak (abandoned)
Ea Edun
Ea Kaô
Ea Krong Hin
APPROXIMATE ALIGNMENT
APPROX ALIGN
Ban Djam (abandoned)
Chư Kroa
Ban Mghoe (Djam) (abandoned)
Poste de M'Drak (abandoned)
Ea Ngao
Chư M'ta
Ban M'Guê
Ban M'Jam
Ea Kroh
(Destroyed)
Chư Binh
Ea Drang
Ban M'o
Buôn Mo
Chư Tô
Ea Trang
Chư Nang
Ea Dong Sang
B. M'Yui
B. M'Gom
Ea Ebra
Chư Giok
B. M'Hap
Chư Giao
Chư Biu
Ea Ral
Chư Pai
Buôn Ea Thi
Ngành Suối Ea Boa
Ea Boa
Chư Yong
Ea Gro
Ea Le
Buôn Bon
Chư Tohong
Ea Sau
Buôn M'Lia
EA KRONG PACH 4.6 KM.
Buôn M'Trong
Ea Gu
Ea Tul
Chư Noun Ngar
Chư Gren
QUẬN KHÁNH DƯƠNG
QUẬN DIÊN KHÁNH
Chư Sôi
Ea Mai
Ea Nga
Ea Gro
Chư Ba Giam
Chư Mư
La Mère et L'Enfant
QUẬN KHÁNH DƯƠNG
QUẬN NINH HÒA
Ea Krong Rou
Chư Ra
Chư Gay
Chư Ma Bai
Falls
Ea Sa
Buôn Lác (abandoned)
Chư Giung
Ea Equa
Ea K'Tien
Buôn Xanh
Ford
Trai Công Chánh (public works compound)
B. Tương
Water
Ea Chư Chay
Chư Bli
TÂN KHÁNH 3.2 KM.
DUC MY 6.5 KM.
Hội Đồng Xã Buôn M'Dung (administrative office)
Military Area
Buôn M'Dung
Buôn Tuong
Chư Pon
Suối Bong
Abandoned
Chư Tran
Ea Đong Tour
Suối Ba Cung
Chư Trap Blang
Ba Bay
QL 21
TL 9B
1383000m.N.
256000m.E.
12°45'
12°30'
108°45'
109°00'
BAN SUÔI MIT 3.2 KM.

Scale Tỷ-lệ 1:50,000

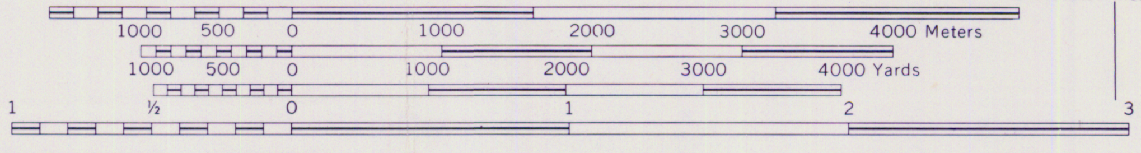
3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
3 Nautical Miles

## LEGEND—CHÚ-TỪ

MAP INFORMATION AS OF 1970
TÀI-LIỆU ĐỒ-BẢN NĂM 1970

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width. *Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét*

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography.
*Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng không thể qua lại được Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng có thể qua lại được Thảo mộc phân-loại theo không-ảnh*

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES
THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS — *ĐƯỜNG-SÁ*
- All weather, hard surface, two or more lanes wide — *Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi* — 3 LANES / 3 LỐI XE ĐI
- All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — *Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi* — 3 LANES / 3 LỐI XE ĐI
- All weather, hard surface, one lane wide — *Đường tráng nhựa, có một lối xe đi*
- All weather, loose or light surface, one lane wide — *Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi*
- Fair or dry weather, loose surface — *Đường đất*
- Cart track — *Đường dùng khai-khẩn*
- Footpath, trail — *Đường mòn, đường bộ-hành*

ROUTE MARKERS *DANH-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ*
- National; Interprovincial — *Quốc-lộ; Liên tỉnh lộ* — QL 1 LTL 8B
- Provincial; Communal or other — *Tỉnh-lộ; Hương-lộ hay đường khác* — TL 7A 548

RAILROADS — *ĐƯỜNG XE LỬA*
- Normal gauge, single track, 1 meter (3'3⅜") wide; Station — *Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm*
- Normal gauge, double track — *Loại đường thường, hai đường*
- Narrow gauge, single track — *Loại đường hẹp, một đường*
- Airfield: All weather; Seasonal — *Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa*

Bridge
- Wood — *Cầu gỗ*
- Steel — *Cầu sắt*
- Concrete — *Cầu xây*
- Footbridge — *Cầu nhỏ*
- Ferry — *Phà*
- Ford — *Chỗ lội qua*
- Road on levee — *Đường đắp*
- Levee; Wall — *Bờ đắp; Tường*
- Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide — *Kinh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét*

- Built-up area — *Thôn-thị*
- Village — *Làng*
- Church; Christian shrine; School — *Nhà thờ; Nhà Nguyện; Trường học*
- Temple; Pagoda; Minor pagoda — *Đền, miếu; Chùa; Am*
- Post office; Telegraph; Telephone — *Bưu-cục; Điện-tín; Điện-thoại*
- Cemetery — *Nghĩa-địa*
- Fort; Ruins — *Đồn; Tàn-tích*
- Horizontal control point — *Điểm trắc-địa* — △
- Spot elevation in meters: Checked; Unchecked — *Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại* — ×729 ×729
- International boundary — *Ranh giới Quốc-gia*
- Phần boundary — *Ranh giới Phần*
- Tỉnh boundary — *Ranh giới Tỉnh*
- Delegation boundary — *Ranh giới quận*
- Area name — *Tên vùng hay địa-điểm* — HẢO LỎNG
- Province office; Delegation office — *Trụ-sở hành-chánh Tỉnh; Trụ-sở hành-chánh Quận*
- Tank; Well; Spring — *Bể chứa nước; Giếng; Nguồn*
- Masonry dam; Earthen dam — *Đập xây; Đập đất*
- Lake or pond: Perennial; Intermittent — *Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa*

- Salt evaporator — *Ruộng muối*
- Limestone mountain — *Núi đá Vôi*
- Sand — *Cát*
- Large rapids — *Ghềnh chảy mạnh*
- Large falls — *Thác lớn*
- Small falls — *Thác nhỏ* — Falls
- Dense forest or jungle — *Rừng rậm hay rừng già*
- Clear forest — *Rừng thưa*
- Plantation; Tea — *Đồn-điền; Trà*
- Rice; Swamp — *Ruộng lúa; Đồng lầy*
- Land subject to inundation — *Đất có thể lụt*
- Nipa; Mangrove — *Dừa nước; Cây bần*
- Coffee; Rubber — *Cà-phê; Cao-su*
- Palm; Brushwood — *Gồi; Bụi rậm*
- Pine; Bamboo — *Thông; Tre*

CONTOUR INTERVAL 20 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS 10 METERS
RELIEF PARTIALLY SHOWN BY FORM LINES

SPHEROID....EVEREST
GRID ...1,000 METER UTM: ZONE 49 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION....TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM....MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM....INDIAN DATUM 1960

*KHOẢNG CÁCH ĐỀU VONG CAO-ĐỘ: 20 MÉT*
*CÁC VONG CAO-ĐỘ PHỤ TỪNG: 10 MÉT*
*MỘT PHẦN ĐỊA-THẾ ĐƯỢC TRÌNH BÀY BẰNG CÁC ĐƯỜNG BIỂU-DIỄN HÌNH-THỂ*

*KHỐI BẦU-DỤC....EVEREST*
*Ô VUÔNG....UTM TỪNG 1,000 MÉT: KHU HÌNH THOI 49 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN)*
*HỆ-THỐNG CHIẾU....U.T.M.*
*CAO-ĐỘ-CHUẨN....MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH TẠI HÀ TIÊN*
*TRẮC-CẦU CHUẨN....HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU ẤN-ĐỘ 1960*

CREDITS
PREPARED BY....29TH ENGR BN US ARMY 1970
NAMES DATA BY....NGS. VIETNAM
CONTROL BY....USAMSFE; NGS, VIETNAM; 29TH ENGR BN; SERVICE GEOGRAPHIQUE DE L'INDOCHINE
COMPILATION METHOD....PHOTO REVISION OF L7014 MAPS
PRINTED BY....29TH ENGR BN (BT) 9-71

USERS ARE URGED TO REFER CORRECTIONS AND COMMENTS FOR INCREASING THE USEFULNESS OF THIS MAP TO COMMANDING GENERAL, US ARMY TOPOGRAPHIC COMMAND, WASHINGTON, D.C. 20315

*XIN GỞI NHỮNG SỰ SỬA ĐỔI TRONG BẢN-ĐỒ NÀY ĐẾN NHA ĐỊA-DƯ QUỐC GIA, ĐÀLẠT, VIỆTNAM*

DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE
*RANH GIỚI HÀNH CHÁNH TRÊN BẢN ĐỒ NÀY CHỈ PHÁC HỌA VỚI TÍNH CÁCH ĐẠI CƯƠNG*

DISTRIBUTION LIMITED—DESTROY WHEN NO LONGER NEEDED

GLOSSARY—GLOSSAIRE—CỔ-TỪ

| | |
|---|---|
| B., Ban, Buôn | hamlet |
| Chư | mountain |
| Ea | stream |
| Suối | stream |

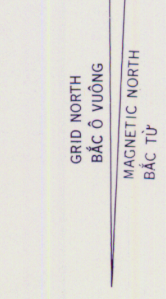
GN
BV
GRID NORTH
BẮC Ô VUÔNG
MAGNETIC NORTH
BẮC TỪ

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TÍNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°28' (8 MILS; MIL)

TRUE NORTH
BẮC ĐỊA-DƯ

1970
G-M ANGLE
GÓC V-T
1°
(20 MILS; MIL)

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH ADD G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG CỘNG THÊM GÓC V-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE
MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ TRỪ GÓC V-T

ELEVATION GUIDE
*CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ*

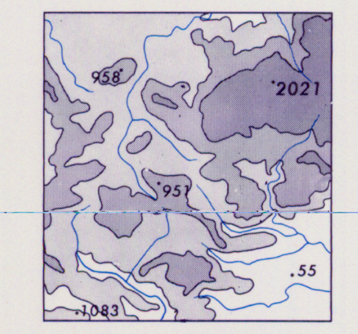
958
2021
951
55
1083
HIGHEST
HIGH
MEDIUM
LOW

BOUNDARIES
*ĐỊA-GIỚI*

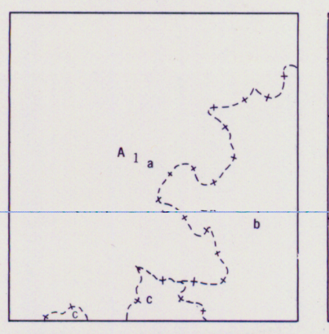

| VIETNAMESE | ENGLISH | COMPARABLE U.S. UNIT |
|---|---|---|
| Tiểu-Khu or Tỉnh | Province | State |
| Quận | District | County |
| Xã or Làng | Village | Township |
| Ấp | Hamlet | Town |

A. Trung Phần Việt Nam
  1. Tỉnh Khánh Hòa
    a. Quận Khánh Dương
    b. Quận Ninh Hòa
    c. Quận Diên Khánh

ADJOINING SHEETS
*BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ*

| | | |
|---|---|---|
| 6734 IV | 6734 I | 6834 IV |
| 6734 III | 6734 II | 6834 III |
| 6733 IV | 6733 I | 6833 IV |

Sheet 6734 II falls within ND 49-13, 1501G 1:250,000

GRID ZONE DESIGNATION
MỆNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô
49P

100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M.

| |
|---|
| BQ |
| BP |

1400

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number:
Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông:
Example: Thí dụ: 1383000

| TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS | PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ | |
|---|---|---|
| SAMPLE POINT: △ 820 | THÍ DỤ: △ 820 | |
| 1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies: | 1. Ghi chữ chỉ-định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ: | BP |
| 2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself: | 2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó: | 65 |
| Estimate tenths from grid line to point: | Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ dọc đến địa-điểm: | 7 |
| 3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself: | 3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó: | 98 |
| Estimate tenths from grid line to point: | Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm: | 9 |
| SAMPLE REFERENCE: | THÍ DỤ: | BP657989 |
| If reporting beyond 9° N-S or 18° E-W, prefix Grid Zone Designation, as: | Nếu phải liên lạc với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đằng trước mệnh-danh khu kẻ ô: | 49PBP657989 |

BUÔN EA THI, VIETNAM STOCK NO L701467342